TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 46/2024/HNGĐ-ST Ngày: 21/02/2024 V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Anh Dũng

Bà Huỳnh Thị Minh Huệ

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 2494/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên toà số 43/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1995

Địa chỉ: khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Bùi Hoàng T, sinh năm 1991

Địa chỉ liên lạc: khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có đơn xin vắng mặt, ông T vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn ngày 14/6/2017 tại Uỷ ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại nhà cha mẹ ông T tại khu phố A,

phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp, vơ chồng không tìm được tiếng nói chung. Ông T thường xuyên ăn nhậu, không lo làm ăn, không chăm sóc con cái và gia đình. Từ tháng 10/2022 đến nay, vợ chồng ly thân. Ông bà đã nhiều lần nói chuyện với nhau để vợ chồng tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Nay bà cảm thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Bùi Hoàng Phương T, sinh ngày 06/06/2018 và Bùi Nhật A, sinh ngày 24/10/2020. Ly hôn, bà T đề nghị giao hai cháu Bùi Hoàng Phương T và Bùi Nhật A cho bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Bùi Hoàng T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Giấy triệu tập đương sự, Thông báo giao nộp chứng cứ; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nhận, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông T không đến Tòa án làm việc nên không có lời trình bày.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà Bùi Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai, có đơn đề nghị vắng mặt nên nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Bùi Hoàng T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, giấy triệu tập tham gia các buổi làm việc, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án nhưng vắng mặt không có lý do nên bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Bùi Thị T xin ly hôn ông Bùi Hoàng T, ông T là bị đơn có nơi cư trú tại: khu phố A, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về việc giải quyết vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T tự nguyện chung sống với nhau, được Uỷ ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp chứng nhận đăng ký kết hôn số 91/2017 ngày 14/06/2017 nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo Điều 8,9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Nay bà T xin ly hôn, Tòa án căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

2.2. Về yêu cầu xin ly hôn của bà T: Bà T khai, quá trình vợ chồng chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp, vơ chồng không tìm được tiếng nói chung. Ông T thường xuyên ăn nhậu, không lo làm ăn, không chăm sóc con cái và gia đình. Từ tháng 10/2022 đến nay, vợ chồng ly thân. Ông bà đã nhiều lần nói chuyện với nhau để vợ chồng tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Nay bà cảm thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông T.

Bị đơn ông Bùi Hoàng T đã được Tòa án xác minh là có hộ khẩu thường trú, hiện đang sinh sống và có mặt tại địa chỉ: khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng khác cho ông T tại địa chỉ trên nhưng ông T không đến Tòa án để làm việc, cũng không có văn bản trình bày ý kiến. Biên bản xác minh ngày 16/11/2023 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai thể hiện: chính quyền địa phương không biết giữa bà T, ông T có xảy ra mâu thuẫn hay không vì các đương sự không báo với chính quyền địa phương và không có đơn đề nghị địa phương hoà giải. Tuy nhiên, hiện nay tại địa chỉ khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai chỉ có ông T sinh sống cùng với gia đình còn bà T và các con chung không sinh sống tại địa chỉ trên.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T đã được Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Do đó, ông T đã được biết nội dung yêu cầu xin ly hôn của bà T nhưng ông T không đến Tòa án làm việc, không thực hiện nghĩa vụ của bị đơn, cũng như không có ý kiến gì, từ đó cho thấy ông T có ý bỏ mặc việc Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân giữa hai người.

Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng bà T, ông T là có thật và hiện đã rất trầm trọng. Vợ chồng đã ly thân trong khoảng thời gian dài và không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, nếu tiếp tục kéo dài tình trạng hôn nhân như hiện tại cũng không đem đến hạnh phúc cho nhau. Vì vậy, căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn xin ly hôn của bà T, cho bà T được ly hôn với ông T để cả hai sớm ổn định cuộc sống.

2.3. Về con chung: Bà T, ông T có 02 con chung tên Bùi Hoàng Phương T, sinh ngày 06/06/2018 và Bùi Nhật A, sinh ngày 24/10/2020. Ly hôn, bà T yêu cầu Tòa án giao cả hai con chung cho bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, biết được yêu cầu của bà T về việc nuôi con nhưng không đến Toà án làm việc và không có ý kiến phản đối thể hiện ông T không có tranh chấp về nuôi con nên căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu Phương T và cháu Nhật A cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà T không có yêu cầu nên tạm thời ông T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, bà T và ông T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ông T (không trực tiếp nuôi con) có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của trẻ, khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

2.4. Về tài sản chung: Không có, các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

2.5. Về nợ chung: Không có, các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

2.6. Về án phí: Bà Bùi Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 8, 9, 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị T với bị đơn ông Bùi Hoàng T về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1995 được ly hôn ông Bùi Hoàng T, sinh năm 1991.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Bùi Hoàng Phương T, sinh ngày 06/06/2018 và cháu Bùi Nhật A, sinh ngày 24/10/2020 cho bà Bùi Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung trưởng thành và có khả năng lao động. Tạm thời ông Bùi Hoàng T không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, bà T, ông T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ông T (không trực tiếp nuôi con) có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của trẻ, khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 84, 110, 118 Luật hôn nhân gia đình

3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Bùi Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0009487 ngày 07/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, Bà T đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa ;
- Nơi đăng ký kết hôn ;
- Lưu : HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Tám